

Số: 34/2/GPMT-STNMT

Long An, ngày 15 tháng 5 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 125/CV-TADT ngày 12/6/2022 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành, địa chỉ tại ấp Đức Hạnh 2, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đức Hòa III - Tập đoàn Tân Á Đại Thành (giai đoạn 1, quy mô 70,2223 ha) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đức Hòa III - Tập đoàn Tân Á Đại Thành (giai đoạn 1, quy mô 70,2223 ha).

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Đức Hạnh 2, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1100797006. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An, đăng ký lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23/9/2021.



1.4. Mã số thuế: 1100797006.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp; Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Đức Hòa III - Tập đoàn Tân Á Đại Thành như sau:

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Chế biến nông sản;
- Dệt, nhuộm và may mặc (tiếp nhận theo Văn bản số 1285/UBND-KT ngày 20/4/2012 và Văn bản số 3433/UBND-KT ngày 19/9/2013 của UBND tỉnh);
- Chế biến thực phẩm, nước giải khát;
- Điện, điện tử, viễn thông;
- Hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm;
- Văn phòng phẩm;
- Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Chế biến gỗ (không nấu, tẩm), giấy;
- Sản xuất thủy tinh, gốm sứ;
- Cơ khí, luyện kim (không đúc, luyện, xi mạ);
- Sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất gia công các sản phẩm may mặc có công đoạn giặt tẩy;
- Phối trộn và đóng gói chất tẩy rửa gia dụng.
- Sản xuất sản phẩm nhựa (ngành nước, gia dụng, công nghiệp), nguyên liệu sử dụng là hạt nhựa;
 - Sản xuất linh kiện, phụ kiện kim loại ngành nước (quy trình sản xuất không có công đoạn nấu luyện kim loại, xi mạ);
 - Sản xuất bao bì (giấy, nhựa, kim loại, ...) với điều kiện không sản xuất bột giấy, không có công đoạn xeo giấy; In ấn nhãn mác là công đoạn liên hoàn khép kín trong quá trình hoàn thiện sản phẩm bao bì, không thực hiện công cho đơn vị bên ngoài.
 - Sản xuất sơn, vật liệu chống thấm;
 - Sản xuất, kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
 - Sản xuất các thiết bị, sản phẩm chữa cháy: sản xuất các thiết bị, sản phẩm liên quan và phục vụ cho hoạt động chữa cháy như bình chữa, ống phun nước, các loại vòi phun/xịt nước, ... (không gia công xi mạ, không tiếp nhận dự án sản xuất bình chữa cháy có công đoạn chiết nạp khí CO₂, các loại khí hóa lỏng liên quan);
 - In, sao chép bản ghi các loại (in ấn bao bì/vỏ sản phẩm, không sản xuất mực in, hóa chất in);
 - Dịch vụ vận tải, dịch vụ logistics, dịch vụ nhà trưng bày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở

- Dự án đầu tư/cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Quy mô: Dự án đầu tư/cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích:

+ Diện tích theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt (*Quyết định số 134/QĐ-STNMT ngày 17/02/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường*): 70,2223 ha;

+ Diện tích được cho thuê đất (*các Hợp đồng thuê đất số: 1409/HĐTD ngày 12/9/2016, 4923/HĐTD ngày 13/7/2018, 5094/HĐTD ngày 20/02/2019*): 61,921 ha.

Diện tích cấp phép thuộc phạm vi của Giấy phép môi trường này là phần diện tích đất được cho thuê đất: 61,921 ha. Phần diện tích đất còn lại, Chủ dự án đầu tư/cơ sở tiếp tục thực hiện Giấy phép môi trường theo quy định khi được cơ quan có thẩm quyền cho thuê đất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu

phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 15 tháng 5 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2030).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư/cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Đức Lập Hạ;
- Công ty CP Tập đoàn Tân Á Đại Thành;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Pháp chế Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLMT, Tr.



Nguyễn Tân Thuấn



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3442/GPMT-STNMT
ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt và sản suất từ hoạt động của đơn vị thứ cấp trong Khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu hành chính, dịch vụ của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh TK31 (kênh Một Ngàn).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh TK31 (kênh Một Ngàn), xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Vị trí xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 của Luật bảo vệ môi trường 2020.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1207861, Y = 0576324 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm (24 giờ)}$.

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý bơm xả thải ra kênh TK31 (kênh Một Ngàn).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BNM - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1$), cụ thể như sau:

Số	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	-	Liên tục
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	-	Liên tục

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	-
4	pH	-	6 đến 9	-	Liên tục
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	03 tháng/lần	-
6	COD	mg/l	67,5	-	Liên tục
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45	-	Liên tục
8	Asen	mg/l	0,045	03 tháng/lần	-
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045	03 tháng/lần	-
10	Chì	mg/l	0,09	03 tháng/lần	-
11	Cadimi	mg/l	0,045	03 tháng/lần	-
12	Crom (VI)	mg/l	0,045	03 tháng/lần	-
13	Crom (III)	mg/l	0,18	03 tháng/lần	-
14	Đồng	mg/l	1,8	03 tháng/lần	-
15	Kẽm	mg/l	2,7	03 tháng/lần	-
16	Niken	mg/l	0,18	03 tháng/lần	-
17	Mangan	mg/l	0,45	03 tháng/lần	-
18	Sắt	mg/l	0,9	03 tháng/lần	-
19	Tổng Xianua	mg/l	0,063	03 tháng/lần	-
20	Tổng phenol	mg/l	0,09	03 tháng/lần	-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	03 tháng/lần	-
22	Sunfua	mg/l	0,18	03 tháng/lần	-
23	Florua	mg/l	4,5	03 tháng/lần	-
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	-	Liên tục
25	Tổng nitơ	mg/l	18	03 tháng/lần	-
26	Tổng P (tính theo P)	mg/l	3,6	03 tháng/lần	-
27	Clorua	mg/l	450	03 tháng/lần	-
28	Clo dư	mg/l	0,9	03 tháng/lần	-

Số	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	-
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27	01 năm/lần	-
31	Tổng PCB	mg/l	0,0027	01 năm/lần	-
32	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000	03 tháng/lần	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	03 tháng/lần	-
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	03 tháng/lần	-

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án đầu tư/cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

Đối với tần suất quan trắc nước thải định kỳ, Chủ dự án đầu tư/cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý đối với các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni; Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, dự án đầu tư/cơ sở thuộc đối tượng được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đến hết ngày 31/12/2024; Sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Nước mưa chảy tràn và nước mưa từ mái nhà xưởng của các doanh nghiệp thứ cấp được thu gom bằng hệ thống cống bê tông Ø600mm ÷ Ø1.200mm bố trí dọc theo các tuyến đường nội bộ trong Khu công nghiệp, sau đó thoát vào là kênh TK31 (kênh Một Ngàn) thông qua 05 cửa xả, cụ thể:

- Vị trí số 01: cửa xả trên đường số 2 tọa độ: X = 1207872; Y = 0576329

- Vị trí số 02: cửa xả trên đường số 2 tọa độ: X = 1208072; Y = 0576431

- Vị trí số 03: cửa xả trên đường số 2 tọa độ: X = 1208087; Y = 0576438
- Vị trí số 04: cửa xả trên đường số 2 tọa độ: X = 1208210; Y = 0576499
- Vị trí số 05: cửa xả trên đường số 2 tọa độ: X = 1208313; Y = 0576551
(theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°)

Nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải được thu gom bằng hệ thống cống bê tông Ø400mm ÷ Ø1.000mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → lược rác kiểu xích → bể thu gom → sàn rác quay → bể điều hòa → bể trộn và phản ứng (keo tụ - tạo bông) → bể lắng 1 → bể anoxic → bể MBBR → bể aerotank → bể lắng 2 → bể khử trùng → mương quan trắc nước thải tự động, liên tục → hố ga trung gian → Nguồn tiếp nhận kênh TK31 (kênh Một Ngàn).

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư module 1) công suất thiết kế $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Hạng mục công trình xử lý nước thải như sau:

Số thứ tự	Công trình	Thông số kỹ thuật	Thiết bị
1	Bể thu gom	LxRxH = 10m x 6m x 5,3m Thể tích bể: $318,2 \text{ m}^3$	- Bơm nước thải; - Thiết bị tách rác; - Trống quay rác.
2	Bể điều hòa	LxRxH = 11,75m x 6,6m x 4,4m Thể tích bể: $341,2 \text{ m}^3$	- Bơm nhúng chìm; - Phao mực nước; - Đĩa phân thổi khí; - Máy thổi khí; - Đồng hồ đo lưu lượng.
3	Bể trộn và phản ứng (keo tụ - tạo bông)	LxRxH = 3,75m x 2,5m x 4,4m Thể tích bể: $41,3 \text{ m}^3$	- Motor giảm tốc bể trộn; - Motor giảm tốc bể phản ứng; - Bơm định lượng hóa chất.
4	Bể lắng 1	LxRxH = 6,5m x 6,5m x 4,4m Thể tích bể: $185,9 \text{ m}^3$	- Hệ thống cơ khí; - Motor bể lắng; - Giàn cào bùn; - Bơm bùn dạng ly tâm trực ngang cánh hở.

5	Bể Anoxic	LxRxH = 8,5m x 3m x 4,4m Thể tích bể: 112,2 m ³	- Máy khuấy chìm; - Bơm định lượng hóa chất; - Motor khuấy hóa chất; - Trục và cánh khuấy trộn hóa chất.
6	Bể MBBR	LxRxH = 5,3m x 3m x 4,4m Thể tích bể: 72,6 m ³	- Ống thổi khí; - Vật liệu MBBR.
7	Bể Aerotank	LxRxH = 13,5m x 14m x 4,4m Thể tích bể: 831,6 m ³	- Máy thổi khí; - Đĩa phân phối khí; - Bơm nước thải.
8	Bể lắng 2	LxRxH = 6,5m x 6,5m x 4,4m Thể tích bể: 185,9 m ³	- Hệ thống cơ khí; - Motor bể lắng; - Giàn cào bùn; - Bơm bùn dạng ly tâm trực ngang cánh hở.
9	Bể khử trùng	LxRxH = 1,5m x 3,5m x 4,4m Thể tích bể: 23,1 m ³	- Bơm định lượng hóa chất; - Motor khuấy trộn; - Trục và cánh khuấy motor khuấy trộn.
10	Bể nén bùn	Đường kính bể: D= 3,75m Thể tích bể: 50 m ³	- Bơm bùn; - Khớp nối nhanh bơm nhúng chìm.
11	Hố ga trung gian	LxRxH = 3m x 3m x 3m Thể tích bể: 27 m ³	- Bơm nước thải
12	Hệ thống xử lý bùn thải		- Máy ép bùn; - Bơm rửa máy ép bùn.
13	Mương đo lưu lượng		- Thiết bị hiển thị lưu lượng; Sensor đo mức đầu ra kênh hở.
14	Hệ thống quan trắc nước thải tự		- Bộ đo đa chỉ tiêu: COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonia;

	động	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu đo COD chuyên dùng cho nước thải; - Đầu đo TSS kỹ thuật số; - Đầu đo pH kỹ thuật số tích hợp nhiệt độ; - Đầu đo Amonia kỹ thuật số; - Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu GPRS; - Hệ thống lấy mẫu tự động; - Hệ thống camera giám sát.
--	------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, chất khử màu, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, mêt rỉ đường, Javen, Methanol (hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: đầu đo pH, đầu đo nhiệt độ, đầu đo TSS, đầu đo COD và đầu đo Amonia.
- Camera theo dõi: 01 cái tại mương quan trắc (camera cố định) và 01 cái tại trụ quan trắc (camera xoay).
- Kết nối, truyền số liệu: kết nối, truyền số liệu từ trạm quan trắc tự động của dự án đầu tư/cơ sở về Trạm điều hành của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố

Đã xây dựng hồ sự cố có lót đáy và các thành xung quanh bằng HDPE với thể tích tổng 3.378 m³ (thể tích chứa nước 2.533 m³) để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại hồ sự cố để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Lập nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải bao gồm các thông tin về lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để phục vụ cho công tác thanh kiểm tra của đơn vị quản lý có chức năng.

- Đối với sự cố về điện hoặc thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải bị hư: Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định; Bố trí dự phòng các thiết bị để kịp thời thay thế khi các thiết bị hỏng hóc, hư hỏng.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm khi hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư module 1) công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm vận hành với 80% công suất thiết kế.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đức Hòa III - Tập đoàn Tân Á Đại Thành như sau:

Số	Thông số	Đơn vị	Giá trị C
1	Nhiệt độ	oC	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị C
12	Crom (III)	mg/l	1,0
13	Đồng	mg/l	2,0
14	Kẽm	mg/l	3,0
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1,0
17	Sắt	mg/l	5,0
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,0
26	Clorua	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2,0
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vị khuẩn/ 100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm vào tháng 07/2023).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm (hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư module 1) công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí trước xử lý (tại bể thu gom).
- Tại vị trí sau xử lý (hố ga giám sát nước thải trước khi xả nước thải vào nguồn tiếp nhận).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư module 1) công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đặc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải), thời gian quan trắc ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm;

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đặc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lăng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định.

Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường **trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bối trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư module 1) công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận kết nối dữ liệu truyền về Trạm điều hành của Sở. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Chủ dự án đầu tư/cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3412/GPMT-STNMT
ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của các nhà đầu tư thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh tại các đơn vị thứ cấp sẽ do các đơn vị tự xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Dự án đầu tư/cơ sở không thuộc đối tượng cấp xả khí thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐÓI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Kèm theo Giấy phép môi trường số 3442 /GPMT-STNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư module 1) công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Toạ độ X = 1166276; Y = 0648484.

(theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', mũi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án đầu tư/cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án đầu tư/cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÓI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn tại khu xử lý nước thải.
- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực phát ra tiếng ồn lớn.
- Mật độ và diện tích cây xanh tại Khu công nghiệp phải đảm bảo đạt tỷ lệ theo quy định để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.
- 2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4



**SỞ YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3442/GPMT-STNMT
ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	16 01 06
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	450	18 01 03
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	320	18 01 02
4	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	450	18 01 04
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	480	18 01 01
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	240	18 02 01
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	230	17 02 03
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	10	17 02 04
9	Ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
10	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	16 01 12
11	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực in) thải	Rắn	10	08 02 04
12	Bộ lọc dầu	Rắn	30	15 01 02
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	182.200	12 06 05
	Tổng cộng		184.464	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu từ các đơn vị thứ cấp trong Khu công nghiệp Đức Hòa III - Tập đoàn Tân Á Đại Thành được các đơn vị này tự thu gom, phân loại, lưu chứa và tự ký hợp đồng chuyển giao chất thải cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhà điều hành (khu hành chính), khu vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung với khối lượng ước tính khoảng 13,5 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các đơn vị thứ cấp trong Khu công nghiệp Đức Hòa III - Tập đoàn Tân Á Đại Thành được các đơn vị này tự thu gom, phân loại, lưu chứa và tự ký hợp đồng chuyển giao chất thải cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Trang bị các thùng chứa PVC loại 500 lít màu xanh có nắp đậy và dán nhãn mã số phân loại chất thải nguy hại; Riêng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung (đã được ép khô) được chứa trong các bao PP chống thấm.

- Đối với các nhà đầu tư thứ cấp: Các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp tự trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại có dán nhãn đúng quy định.

Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

Diện tích: 60 m².

Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Kết cấu tường, có mái che, nền bê tông chống thấm. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Riêng các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp tự bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại trong khuôn viên khu đất dự án của mình; Khu vực lưu chứa có diện tích đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị và có thiết kế, cấu tạo đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp tự trang bị các thùng chứa chất thải.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

Các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp tự bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường trong khuôn viên khu đất dự án của mình; Khu vực lưu chứa có diện tích đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt, cụ thể:

- Thùng loại 45 lít tại khu nhà văn phòng, nhà vệ sinh (khu hành chính);
- Thùng 120 lít dọc các tuyến đường nội bộ của Khu công nghiệp để thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

Các nhà máy thứ cấp trong Khu công nghiệp tự trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực tập kết: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 28 m², có mái che, bố trí tại khu xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

Các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp tự bố trí khu vực lưu chứa/tập kết chất thải rắn sinh hoạt trong khuôn viên khu đất dự án của mình; Khu vực lưu chứa có diện tích đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.
2. Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật bảo vệ môi trường.
4. Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án đầu tư/cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.
5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3448/GPMT-STNMT
ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐỤC ÁN ĐẦU TƯ/CO SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường (theo Quyết định số 134/QĐ-STNMT ngày 17/02/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đức Hòa III - Tập đoàn Tân Á Đại Thành, giai đoạn 1, quy mô 70,2223 ha) mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật đối với phần diện tích còn lại chưa được cho thuê đất.
- Xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị để vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư module 2) công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm khi hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư module 1) công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm vận hành đạt 80% công suất thiết kế), đảm bảo tổng công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp là 2.000 m³/ngày đêm.
- Kết nối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hiện hữu (đã lắp đặt) hoặc lắp đặt thêm hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục cho hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư module 2) công suất thiết kế 1.000 m³/ngày đêm; kết nối, truyền số liệu về Trạm điều hành của Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.
- Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải đảm bảo khả năng lưu chứa hoặc quay vòng xử lý lại nước thải với quy mô phù hợp với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư/cơ sở.

Sau khi đã hoàn thành hạng mục, công trình bảo vệ môi trường đã nêu trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật bảo vệ môi trường.
3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; Thực hiện

các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ.

4. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư/cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án đầu tư/cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án đầu tư/cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án đầu tư/cơ sở.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 20/01 của năm tiếp theo.

9. Chủ dự án đầu tư/cơ sở phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường./.